

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CK
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:43/2017/HNGĐ-ST

Ngày:14/7/2017

V/v tranh chấp ly hôn, tranh chấp
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CK, TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hoàng

2. Ông Trần Cao Phát

- ***Thư ký phiên tòa:***Bà Lâm Thị Hòa Xuân là Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện CK, tỉnh Trà Vinh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện CK, tỉnh Trà Vinh Tham gia phiên tòa:*** Ông Thạch Sấm Ất - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2017 tại Tòa án nhân dân huyện CK xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:273/2017/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp ly hôn và tranh chấp chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:58/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1.***Nguyên đơn:*** Bà Thạch T T, sinh năm 1968.

(có mặt)

Địa chỉ: ấp C H, xã C Đ, huyện CK, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn V là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Trà Vinh.

2.***Bị đơn:*** Ông Thạch S, sinh năm 1964

(vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C H, xã C Đ, huyện CK, tỉnh Trà Vinh

3.***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

Ngân hàng Chính S xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện CK.

Địa chỉ: khóm 5, thị trấn CK, huyện CK, tỉnh Trà Vinh

Do ông Trần Trọng X là Giám đốc làm người đại diện.

(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Thạch T T (là nguyên đơn) trình bày:

Bà T và ông Thạch S chung sống với nhau vào năm 1986. Đến năm 2002 bà T và ông S có đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân xã C Đ, huyện CK, tỉnh Trà Vinh. Trong quá trình chung sống, bà T và ông S có 03 con chung

tên Thạch Thị N, sinh năm 1986; Thạch Thị N, sinh năm 1991; Thạch T, sinh năm 1995. Nguyên nhân bà T yêu cầu ly hôn là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, vợ chồng không còn hạnh phúc nên không còn chung sống với nhau năm 2007.

Nay bà T yêu cầu được ly hôn với ông Thạch S.

Về con chung: do các con chung đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Bà T khai trong thời gian chung sống bà T và ông S có vay vốn của Ngân hàng Chính S xã hội Việt Nam phòng giao dịch huyện CK để chăn nuôi với số tiền 25.000.000đồng đến nay chưa trả nên khi ly hôn bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia $\frac{1}{2}$ số nợ này với ông S.

Ngoài ra bà T không có yêu cầu gì thêm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông Lê Văn Vinh là Trợ giúp viên pháp lý đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thạch T T.

Ông Thạch S (là bị đơn) vắng mặt tại phiên tòa nhưng có cung cấp lời khai như sau:

Ông S thống nhất với lời trình bày của bà T về thời gian chung sống, thời gian đăng ký kết hôn và con chung như bà T đã khai. Ông S thống nhất vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên không còn hạnh phúc. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông S cũng đồng ý.

Về con chung: Do các con đã trưởng thành nên ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Ông S thừa nhận còn nợ Ngân hàng Chính S xã hội Việt Nam phòng giao dịch huyện CK số tiền 25.000.000đồng và ông S đồng ý chia $\frac{1}{2}$ số nợ này với bà T.

Ngoài ra ông S yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

Ngân hàng Chính S xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện CK có văn bản nêu ý kiến như sau:

Hộ gia đình bà Thạch T T và ông Thạch S có vay vốn tại Ngân hàng Chính S xã hội Việt Nam chi nhánh huyện CK với số tiền 25.000.000đồng để sử dụng vào mục đích chăn nuôi, hình thức vay tín chấp. Từ khi vay đến nay bà T, ông S vẫn thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng với Ngân hàng. Nay trong vụ kiện này, Ngân hàng không Tm gia khởi kiện bà T, ông S để yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ mà bà T, ông S đã vay.

Quan điểm của vị đại diện Viện Kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đúng theo quy định tại các Điều 51,63 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp

hành của những người Tm gia tố tụng: các đương sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70,71,72 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thạch T T.

Cho bà T được ly hôn với ông Thạch S

Về con chung: Do các con bà T, ông S đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T, ông S không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Bà T, ông S thống nhất còn nợ Ngân hàng Chính S xã hội Việt Nam phòng giao dịch huyện CK với số vốn 25.000.000đồng nhưng do Ngân hàng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Buộc bà Thạch T T nộp 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28, 35, 36 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Thạch S vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung:

[2]Về quan hệ hôn nhân: Bà Thạch T T và ông Thạch S chung sống với nhau vào năm 1986 và có đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã C Đ, huyện CK, tỉnh Trà Vinh năm 2002 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Tại phiên tòa bà T yêu cầu ly hôn với ông S nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi.

Ông S vắng mặt nhưng có lời khai vợ chồng ông có xảy ra nhiều mâu thuẫn nên không còn hạnh phúc. Ông S cũng đồng ý ly hôn với bà T.

Xét thấy bà T và ông S thống nhất do có nhiều mâu thuẫn nên bà T và ông S không còn chung sống với nhau, cả hai không còn quan tâm, yêu thương, giúp đỡ nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông S đã xảy ra trầm trọng đời sống

chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình thì việc bà T yêu cầu ly hôn với ông S là có cơ sở chấp nhận.

[3]Về con chung: Do các con của bà T, ông S đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết

[4]Về tài sản chung: Bà T, ông S không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Về nợ chung: Bà T, ông S thống nhất còn nợ Ngân hàng Chính S xã hội Việt Nam phòng giao dịch huyện CK với số vốn 25.000.000đồng, bà T, ông S không vi phạm hợp đồng, đồng thời Ngân hàng không có yêu cầu khởi kiện bà T, ông S để thu hồi nợ trong vụ án này nên Tòa án không xem xét giải quyết. Nếu đến hạn hợp đồng mà bà T, ông S không thực hiện đúng cam kết với ngân hàng, Ngân hàng có đơn khởi kiện thì Tòa án sẽ giải quyết ở một vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy quan điểm của vị Kiểm Sát viên và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về việc giải quyết vụ án là hoàn toàn có căn cứ.

[5]Về án phí: Xét thấy cần buộc bà Thạch T T phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 36, 39, 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, 56, 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thạch T T.

Cho bà Thạch T T được ly hôn với ông Thạch S.

Về con chung: Các con của bà T, ông S đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết

Về tài sản chung: Bà T, ông S không yêu cầu phân chia nên Tòa án không xem xét.

Về nợ chung: Bà T, ông S thống nhất còn nợ Ngân hàng Chính S xã hội Việt Nam phòng giao dịch huyện CK với số vốn 25.000.000đồng nhưng do trong vụ án này, Ngân hàng không có yêu cầu khởi kiện bà T, ông S để thu hồi nợ nên Tòa án không xem xét giải quyết, nếu về sau giữa Ngân hàng và bà T, ông S có tranh chấp hợp đồng vay tài sản sẽ giải quyết ở một vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Bà Thạch T T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số

0010924 ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CK. Bà Thạch T T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện CK
- TAND tỉnh Trà Vinh
- CCTDS huyện CK
- UBND xã C Đ, CK,
- Trà Vinh
- Đương sự
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÊ TNH TÙNG